

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12-13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 – 36
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính	37
Phụ lục 02: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	38
Phụ lục 03: Vay và nợ thuê tài chính	39
Phụ lục 04: Vốn chủ sở hữu	40
Phụ lục 05: Báo cáo bộ phận	41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 21 vào ngày 02 tháng 04 năm 2018.

Vốn điều lệ của công ty là: 509.282.430.000 VND (Năm trăm linh chín tỷ hai trăm tám hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 50.928.243 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được giao dịch tại sàn HOSE

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện Tây Hồ tại biệt thự số 41, khu biệt thự Tây Hồ- số 10, Phố Đặng Thai Mai, Quận Tây Hồ, Hà Nội.
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào quan trọng nào hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch	
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên	
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/02/2018.
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2018
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hùng Giang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/10/2018
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/10/2018
Ông Phạm Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 05/02/2018.
Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 23/04/2018
Bà Vũ Thị Ngân Hà	Thành viên	
Bà Hoàng Thị Phương Thúy	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ- VIỄN THÔNG

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Tổng giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Chiến Thắng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 169/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông*

Kính gửi: Quý Cổ đông;
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc;
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 41 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của *Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông* tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công Nghệ Điện tử Viễn Thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Ernst & Young với ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Chi Thành

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán: 0647-2018-133-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Kiểm toán viên

Lê Phương Anh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0739.-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		776.004.275.170	768.877.823.874
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	105.654.744.462	153.707.069.113
1. Tiền	111		56.354.744.462	46.307.069.113
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.300.000.000	107.400.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	40.407.295.740	19.567.295.740
1. Chứng khoán kinh doanh	121		14.257.295.740	67.295.740
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26.150.000.000	19.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		462.013.134.724	394.957.673.793
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.04a	309.996.645.383	316.817.127.655
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.05	113.490.599.155	42.050.278.239
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	16.100.000.000	28.286.650.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.06a	47.468.913.987	34.772.251.186
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(25.043.023.801)	(26.968.633.287)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	166.454.354.718	197.328.377.409
1. Hàng tồn kho	141		166.454.354.718	197.328.377.409
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.474.745.526	3.317.407.819
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	749.070.763	579.406.213
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		725.674.763	2.738.001.606
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		280.456.566.797	287.807.352.880
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.002.779.544	39.917.664.544
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.04b	16.808.672.044	39.725.672.044
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06b	194.107.500	191.992.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		92.425.900.245	111.293.445.343
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	87.419.026.296	106.373.654.764
- Nguyên giá	222		181.283.227.852	191.279.706.908
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(93.864.201.556)	(84.906.052.144)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	5.006.873.949	4.919.790.579
- Nguyên giá	228		12.655.413.676	13.941.282.381
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(7.648.539.727)	(9.021.491.802)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.951.033.026	341.791.885
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	1.951.033.026	341.791.885
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	164.639.495.697	134.126.741.028
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.842.543.848	5.852.970.129
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		164.930.248.457	133.768.815.457
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.133.296.608)	(5.495.044.558)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.437.358.285	2.127.710.080
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	3.450.130.478	1.069.560.860
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		987.227.807	1.058.149.220
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.056.460.841.967	1.056.685.176.754

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		263.746.604.483	263.084.510.399
I. Nợ ngắn hạn	310		218.697.716.882	208.242.400.850
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	64.403.885.167	72.582.173.571
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	24.898.908.203	11.021.227.760
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	7.015.471.378	4.473.660.535
4. Phải trả người lao động	314		10.303.721.314	5.179.020.792
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.557.993.505	1.777.410.872
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	411.105.000	290.176.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	6.744.248.122	4.480.236.083
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	94.417.894.801	82.037.310.451
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	1.615.358.714	13.047.974.413
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.329.130.678	13.353.210.373
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		45.048.887.601	54.842.109.549
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	42.685.903.131	54.842.109.549
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20	2.362.984.470	
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		792.714.237.484	793.600.666.355
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	792.714.237.484	793.600.666.355
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		509.282.430.000	509.282.430.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.677.010.000	88.677.010.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.349.334.820)	(236.900.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.410.255.576	37.410.255.576
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

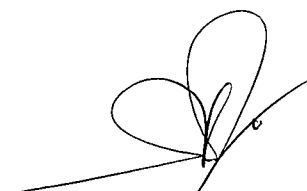
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.200.000.000	5.200.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		141.081.159.183	141.234.319.028
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		131.744.498.175	96.401.694.856
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.336.661.008	44.832.624.172
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.412.717.545	12.033.551.751
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.056.460.841.967	1.056.685.176.754

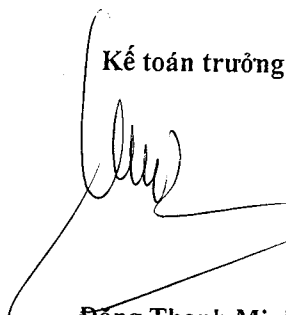
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phan Chiến Thắng

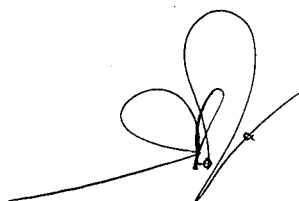
BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

M: CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	412.289.720.236	561.394.684.029
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		412.289.720.236	561.394.684.029
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	318.521.883.189	420.482.253.701
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		93.767.837.047	140.912.430.328
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.203.591.593	12.063.225.283
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.896.428.348	1.041.538.950
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.015.393.325	1.815.083.267
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(10.386.379)	(407.769.871)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	38.320.081.268	2.365.492.590
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	51.069.573.759	96.894.557.800
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		11.674.958.886	52.266.296.400
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.003.597.698	5.267.031.718
13. Chi phí khác	32	VI.8	206.902.020	699.972.208
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		796.695.678	4.567.059.510
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.471.654.564	56.833.355.910
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.418.020.633	11.172.512.695
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		70.921.414	576.414.470
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.982.712.517	45.084.428.745
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		9.336.661.008	44.832.624.172
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(353.948.491)	251.804.573
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	183	948

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phạm Chiến Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		12.471.654.564	56.833.355.910
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	7.597.549.855	(2.168.433.538)
+ Khấu hao tài sản cố định	02	26.338.700.645	23.488.348.571
+ Các khoản dự phòng	03	(10.346.562.384)	(17.028.598.865)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(737.968.646)	124.564.970
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.672.013.085)	(10.567.831.481)
+ Chi phí lãi vay	06	2.015.393.325	1.815.083.267
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.069.204.419	54.664.922.372
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(52.318.368.189)	220.641.658.859
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	30.874.022.691	(69.088.090.801)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	14.105.480.559	(98.358.343.256)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.550.234.168)	309.135.387
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(14.190.000.000)	4.346.920.000
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.015.393.325)	(1.804.479.178)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.032.550.159)	(11.068.808.919)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(10.984.179.695)	(3.162.837.494)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(22.042.017.867)	96.480.076.970
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.927.886.612)	(5.956.640.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.556.200.000	1.600.000.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(48.850.000.000)	(51.632.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	54.161.650.000	37.770.350.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(33.080.906.719)	(2.215.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.530.497.600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.592.603.030	6.597.811.719
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(25.548.340.301)	(5.304.980.681)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.493.333.333	9.980.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(3.112.434.820)	(48.900.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	127.543.403.001	182.880.016.729
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(127.319.025.069)	(196.233.571.786)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(36.960.976.670)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2018

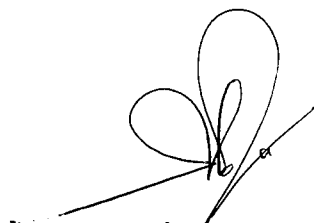
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(394.723.555)	(40.383.431.727)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(47.985.081.723)	50.791.664.562
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	153.707.069.113	102.917.130.476
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(67.242.928)	(1.725.925)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	105.654.744.462	153.707.069.113

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phan Chiến Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Năm 2018**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 21 vào ngày 2 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện Tây Hồ tại biệt thự số 41, khu biệt thự Tây Hồ- số 10, Phố Đặng Thai Mai, Quận Tây Hồ, Hà Nội.
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của công ty là: 509.282.430.000 VND (Năm trăm linh chín tỷ hai trăm tám hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 50.928.243 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được giao dịch tại sàn HOSE

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn

với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính,

kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách các Công ty được hợp nhất của Công ty

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận cầu Giấy, Hà Nội	100%
Công ty CP Elcom Plus	Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận cầu Giấy, Hà Nội	87,76%
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận cầu Giấy, Hà Nội	65%
Công ty CP Elcom Prime	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231-233 Lê Thánh Tôn, phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	73,74%

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	579.835.556	2.278.539.391
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.774.908.906	44.028.529.722
Các khoản tương đương tiền	49.300.000.000	107.400.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	49.300.000.000	107.400.000.000
Cộng	105.654.744.462	153.707.069.113

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	GT dự phòng VND	Giá gốc VND	GT dự phòng VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.257.295.740	-	67.295.740	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	67.295.740		67.295.740	
Trái phiếu Công ty TNHH MTV YAMAGATA	14.190.000.000			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.150.000.000	-	19.500.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	26.150.000.000		19.500.000.000	

(*) Chi tiết số dư tiền gửi có kỳ hạn

Ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2018 (VND)
Ngân hàng BIDV	12 tháng	6,5%/năm	17.850.000.000
Ngân hàng VIETCOMBANK	12 tháng	6,4%/năm	300.000.000
Ngân hàng CP Sài Gòn - Hà Nội	07 tháng	7,1%/năm	7.000.000.000
Ngân hàng INDOVINABANK	06 tháng	6,5%/năm	1.000.000.000
Tổng			26.150.000.000

3 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	12.400.000.000	(9.400.000.000)	14.400.000.000	(9.400.000.000)
Các khoản cho vay khác	3.700.000.000		13.886.650.000	
Cộng	16.100.000.000	(9.400.000.000)	28.286.650.000	(9.400.000.000)

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn	309.996.645.383	(9.064.478.753)	316.817.127.655	(9.028.357.873)
Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT-net)	16.398.500.000		85.556.941.930	
Công ty Comverse Limited	23.239.107.500		22.761.970.000	
Cục Hàng hải Việt Nam	22.917.000.000		21.770.000.000	
BQL Dự án Hệ thống QL Hàng hải Tàu biển luồng Sài	111.742.470		23.521.073.605	
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	23.861.057.373			
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	27.194.931.896			
Khách hàng khác	196.274.306.144	(9.064.478.753)	163.207.142.120	(9.028.357.873)
b. Phải thu dài hạn	16.808.672.044		39.725.672.044	
Cục Hàng hải Việt Nam	16.808.672.044		39.725.672.044	
Cộng	326.805.317.427	(9.064.478.753)	356.542.799.699	(9.028.357.873)

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty Cổ phần Pan-Salad Bowl	Cùng thành viên HĐQT	-	2.181.705.930
Công ty Cổ phần Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	6.500.437.591	7.086.047.503
Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	597.770.779	597.770.779
Cộng		7.098.208.370	9.865.524.212

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hudson Capital Holding Ltd.,	8.304.686.380		8.288.252.280	
ISG Techonology Pte Ltd.,	-		6.124.815.600	
Công ty TNHH Techconvina GP Nhà thông minh	5.381.880.520		5.381.880.520	
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Deltatech	2.840.872.250		2.840.872.250	
Các khoản trả trước khác	96.963.160.005		19.414.457.589	
Cộng	113.490.599.155	-	42.050.278.239	-

Trả trước người bán là các bên liên quan (*)	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Ông Trần Hùng Giang	Thành viên HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Vợ ông Phan Chiến Thắng - Tổng Giám đốc	5.980.000.000	5.980.000.000
Cộng		13.000.000.000	13.000.000.000

(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	47.468.913.987	(6.578.545.048)	34.772.251.186	(8.540.275.414)
- Dự nợ tạm ứng	11.945.006.021		7.525.988.775	
- Ký cược, ký quỹ	15.828.186.814		10.564.337.605	
- Phải thu khác (*)	19.695.721.152	(6.578.545.048)	16.681.924.806	(8.540.275.414)
b. Dài hạn	194.107.500		191.992.500	
- Ký cược, ký quỹ	194.107.500		191.992.500	
- Phải thu khác				
Cộng	47.663.021.487	(6.578.545.048)	34.964.243.686	(8.540.275.414)

(*) Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Bắc Hà (**)	4.800.000.000	4.800.000.000
- Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.689.885.279	3.689.885.279
- Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	1.916.209.769	1.916.209.769
- Bà Nguyễn Phương Hải	1.005.750.000	1.005.750.000
- Ông Nguyễn Đức Thiện		2.348.010.366
- Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm	2.235.714.639	1.213.580.469
- Phải thu khác	6.048.161.465	1.708.488.923
Cộng	19.695.721.152	16.681.924.806

Phải thu khác là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	3.689.885.279	3.689.885.279

(**) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Công ty hiện tại đang làm việc với các nhà đầu tư có liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nêu trên.

7 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	GT có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	GT có thể thu hồi VND
- Dự phòng phải thu ngắn hạn	40.568.753.109	15.525.729.308	44.916.763.475	17.948.130.188
Công ty CP CN Vật liệu mới Elcom Industry	16.711.247.702	3.000.000.000	18.711.247.702	5.369.491.380
Công ty CP CN Vật liệu mới Bắc Kạn	4.287.656.058	33.300.000	4.287.656.058	86.209.500
TĐ Viễn thông QĐ/Viettel - HĐ 02/2012	17.846.327.583	12.492.429.308	17.846.327.583	12.492.429.308
Các khách hàng khác	1.723.521.766	-	4.071.532.132	
- Dự phòng phải thu dài hạn				
Cộng	40.568.753.109	15.525.729.308	44.916.763.475	17.948.130.188

8 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường			2.677.382.615	
- Nguyên liệu, vật liệu	14.500.000		14.500.000	
- Công cụ dụng cụ	2.532.000		2.532.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	101.337.843.788	-	149.481.406.383	-
- Thành phẩm	3.288.937.683		128.563.045	
- Hàng hóa	61.810.541.247		45.023.993.366	
Cộng	166.454.354.718	-	197.328.377.409	-

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

9 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Dự án Từ Liêm (*)	246.601.885	246.601.885
- Thiết bị PCCC tại Văn phòng Công ty	1.609.241.141	
- Dự án khác	95.190.000	95.190.000
Cộng	1.951.033.026	341.791.885

(*) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 2)

11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	Phẩm mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm (*)			13.898.242.500	43.039.881	13.941.282.381
Số tăng trong năm	-	-	2.918.996.363	701.400.000	3.620.396.363
- Mua trong năm			2.918.996.363	701.400.000	3.620.396.363
Số giảm trong năm	-	-	(4.906.265.068)		(4.906.265.068)
- Thanh lý, nhượng bán			(656.109.990)		(656.109.990)
- Giảm khác			(4.250.155.078)		(4.250.155.078)
Số dư cuối năm			11.910.973.795	744.439.881	12.655.413.676
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			8.990.646.568	30.845.234	9.021.491.802
Số tăng trong năm			3.023.476.407	6.455.979	3.029.932.386
- Khấu hao trong năm			3.023.476.407	6.455.979	3.029.932.386
Số giảm trong năm	-	-	(4.402.884.461)	-	(4.402.884.461)
- Thanh lý, nhượng bán			(152.729.383)		(152.729.383)
- Giảm khác			(4.250.155.078)		(4.250.155.078)
Số dư cuối năm			7.611.238.514	37.301.213	7.648.539.727
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm			4.907.595.932	12.194.647	4.919.790.579
Tại ngày cuối năm			4.299.735.281	707.138.668	5.006.873.949

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.500.000.000 đồng

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm tiền vay: 0 đồng

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	749.070.763	579.406.213
- Chi phí chờ phân bổ	749.070.763	579.406.213
b. Dài hạn	3.450.130.478	1.069.560.860
- Chi phí chờ phân bổ	3.450.130.478	1.069.560.860
Cộng	4.199.201.241	1.648.967.073

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn	64.403.885.167	64.403.885.167	72.582.173.571	72.582.173.571
Công ty Ciena	1.569.037.500	1.569.037.500	21.886.025.097	21.886.025.097
Công ty SIAE Microelettronica S.P.A	-	-	6.998.075.000	6.998.075.000
Công ty TNHH Phân phối FPT	-	-	8.748.381.510	8.748.381.510
Công ty ISG Technology Pte Ltd	8.893.719.566	8.893.719.566	-	-
Công ty TNHH Ý Việt	14.939.545.912	14.939.545.912	-	-
- Phải trả người bán khác	39.001.582.189	39.001.582.189	34.949.691.964	34.949.691.964
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	64.403.885.167	64.403.885.167	72.582.173.571	72.582.173.571

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV BĐS Hà Phan	1.375.007.564	1.375.007.564	1.394.060.664	1.394.060.664
Tổng công ty viễn thông Mobifone	-	-	4.233.071.288	4.233.071.288
Công ty CP D.T.C	-	-	4.662.411.515	4.662.411.515
Công ty TNHH MTV thông tin MI	4.286.399.040	4.286.399.040	-	-
Khách hàng khác	19.237.501.599	19.237.501.599	731.684.293	731.684.293
Cộng	24.898.908.203	24.898.908.203	11.021.227.760	11.021.227.760

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Vay ngắn hạn	94.417.894.801	82.037.310.451
- Vay ngân hàng	94.417.894.801	82.037.310.451
- Vay các đối tượng khác		
b. Vay dài hạn	42.685.903.131	54.842.109.549
- Vay ngân hàng	42.685.903.131	54.842.109.549
- Vay đối tượng khác		
Cộng	137.103.797.932	136.879.420.000

(Chi tiết xem Phụ lục 3)

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ/ nộp trong năm VND	Số dư cuối năm VND
- Thuế giá trị gia tăng	190.983.831	17.335.066.264	12.814.327.353	4.711.722.742
- Thuế xuất, nhập khẩu		576.392.149	576.392.149	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.305.018.668	3.418.020.633	5.032.550.159	1.690.489.142
- Thuế thu nhập cá nhân	241.059.257	3.989.045.619	3.803.896.499	426.208.377
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	623.538.182	788.955.904	1.338.503.566	73.990.520
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	113.060.597	65.461.239	65.461.239	113.060.597
Cộng	4.473.660.535	26.172.941.808	23.631.130.965	7.015.471.378

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	2.557.993.505	1.777.410.872
- Trích trước chi phí thực hiện dự án	1.969.520.635	1.153.006.710
- Chi phí phải trả khác	588.472.870	624.404.162
Cộng	2.557.993.505	1.777.410.872

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	6.744.248.122	4.480.236.083
- Kinh phí công đoàn	822.477.916	621.745.752
- Phải trả về cổ tức cho các cổ đông	825.310.408	825.310.408
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	852.579.713	885.264.713
- Phải trả, phải nộp khác	4.243.880.085	2.147.915.210
b. Dài hạn	-	-
Cộng	6.744.248.122	4.480.236.083

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	411.105.000	290.176.000
Doanh thu cho thuê văn phòng	411.105.000	290.176.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	411.105.000	290.176.000

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.615.358.714	13.047.974.413
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.615.358.714	13.047.974.413
b. Dài hạn	2.362.984.470	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.362.984.470	-
Cộng	3.978.343.184	13.047.974.413

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết xem Phụ lục 4)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
- Vốn Nhà nước				
- Vốn góp của các đối tượng khác	509.282.430.000	100,00	509.282.430.000	100,00
Cộng	509.282.430.000	100,00	509.282.430.000	100,00

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ
tục, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	509.282.430.000	465.973.750.000
+ Vốn góp tăng trong năm		43.308.680.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	509.282.430.000	509.282.430.000

d. Cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.928.243	46.597.375
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.928.243	50.928.243
+ Cổ phiếu phổ thông	50.928.243	50.928.243
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	309.595	11.390
+ Cổ phiếu phổ thông	309.595	11.390
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.618.648	50.916.853
+ Cổ phiếu phổ thông	50.618.648	50.916.853
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.410.255.576	37.410.255.576
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000
Cộng	46.610.255.576	42.610.255.576

21. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngoại tệ các loại	-	-
- Đồng Đôla Mỹ (USD)	166.661,75	7.915,05
- Đồng Bảng Anh (GBP)		990,14
- Đồng EURO (EUR)	78,18	
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6.057.777.778	6.057.777.778

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	412.289.720.236	561.394.684.029
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	12.675.432.335	26.459.799.600
Doanh thu bán hàng hóa	296.897.291.492	308.968.837.476
Doanh thu cung cấp dịch vụ	102.716.996.409	225.966.046.953
Cộng	412.289.720.236	561.394.684.029

Doanh thu các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Atani Holding (Cho thuê VP)	Cùng thành viên HĐQT	390.944.482	1.697.619.392
Công ty Cổ phần Pan - Salad Bowl	Cùng thành viên HĐQT	(342.152.310)	25.337.276.331
Công ty Cổ phần Pan - Farm	Cùng thành viên HĐQT	-	2.755.785.018
Cộng		48.792.172	29.790.680.741

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	318.521.883.189	420.482.253.701
Giá vốn thành phẩm đã bán	3.402.213.502	13.800.747.432
Giá vốn hàng hóa đã bán	254.835.482.152	284.507.831.809
Giá vốn cung cấp dịch vụ	60.284.187.535	122.173.674.460
Cộng	318.521.883.189	420.482.253.701

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.555.847.190	6.941.385.508
- Lãi cổ tức	1.560.674.095	263.590.051
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.087.070.308	1.087.623.931
- Lãi do chuyển nhượng cổ phần		3.770.567.600
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		58.193
Cộng	10.203.591.593	12.063.225.283

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	2.015.393.325	1.815.083.267
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	242.725.947	600.068.411
- Chi phí dự phòng các khoản đầu tư	638.252.050	(1.373.866.027)
- Chi phí khác	57.026	253.299
Cộng	2.896.428.348	1.041.538.950

5 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nhân công	29.622.961.591	
- Chi phí dự phòng bảo hành phần mềm	(13.977.000)	(295.904.696)
- Chi phí dự phòng bảo hành phần cứng	852.715.025	(11.619.281.774)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.292.115.987	
- Chi phí bằng tiền khác	1.566.265.665	14.280.679.060
Cộng	38.320.081.268	2.365.492.590

6 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC		
- Chi phí nhân công	25.337.181.489	67.097.390.578
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.583.910.326	9.109.165.615
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.454.636.957	5.323.639.023
- Chi phí dự phòng	(1.521.353.529)	1.290.068.390
- Chi phí bằng tiền khác	7.215.198.516	14.074.294.194
Cộng	51.069.573.759	96.894.557.800

7 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	550.000.000	2.426.726.610
- Chiết khấu, thưởng từ nhà cung cấp		2.559.168.087
- Thu nhập khác	453.597.698	281.137.021
Cộng	1.003.597.698	5.267.031.718

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí phạt		237.328.058
- Chi phí thanh lý TSCĐ	(5.491.800)	
- Chi phí khác	212.393.820	462.644.150
Cộng	206.902.020	699.972.208

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm. Năm 2018, hoạt động sản xuất phần mềm chịu thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 20% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.471.654.564	56.833.355.910
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.418.020.633	11.172.512.695
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	70.921.414	576.414.470

10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.336.661.008	44.832.624.172
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.336.661.008	44.832.624.172
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.918.753	47.312.775
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	183	948

Công ty không ước tính được phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018. Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ.

11 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí hàng hóa	236.798.846.115	279.974.630.156
- Chi phí nhân công	62.884.338.408	84.820.759.940
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.338.700.645	23.488.348.571
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.748.659.982	105.412.525.675
- Chi phí bảo hành	674.073.025	-
- Chi phí khác bằng tiền	12.915.610.052	26.046.039.749
Cộng	395.360.228.227	519.742.304.091

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.654.744.462		153.707.069.113	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	374.468.338.914	(15.643.023.801)	391.507.043.385	(17.568.633.287)
Các khoản cho vay	16.100.000.000	(9.400.000.000)	28.286.650.000	(9.400.000.000)
Đầu tư ngắn hạn	40.407.295.740		19.567.295.740	
Đầu tư dài hạn	170.772.792.305	(6.133.296.608)	139.621.785.586	(5.495.044.558)
Cộng	707.403.171.421	(31.176.320.409)	732.689.843.824	(32.463.677.845)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	137.103.797.932	136.879.420.000
Phải trả người bán, phải trả khác	71.148.133.289	77.062.409.654
Chi phí phải trả	2.557.993.505	1.777.410.872
Cộng	210.809.924.726	215.719.240.526

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.654.744.462			105.654.744.462
Phải thu khách hàng, phải thu khác	357.465.559.370	17.002.779.544		374.468.338.914
Các khoản cho vay	16.100.000.000			16.100.000.000
Đầu tư ngắn hạn	40.407.295.740			40.407.295.740
Đầu tư dài hạn			170.772.792.305	170.772.792.305
Cộng	519.627.599.572	17.002.779.544	17.001.812.044	707.403.171.421
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	153.707.069.113			153.707.069.113
Phải thu khách hàng, phải thu khác	351.589.378.841	39.917.664.544		391.507.043.385
Các khoản cho vay	28.286.650.000			28.286.650.000
Đầu tư ngắn hạn	19.567.295.740			19.567.295.740
Đầu tư dài hạn			139.621.785.586	139.621.785.586
Cộng	553.150.393.694	39.917.664.544	39.917.664.544	732.689.843.824

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	94.417.894.801	42.685.903.131		137.103.797.932
Phải trả người bán, phải trả khác	71.148.133.289			71.148.133.289
Chi phí phải trả	2.557.993.505			2.557.993.505
Cộng	168.124.021.595	42.685.903.131		210.809.924.726
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số đầu năm				
Vay và nợ	82.037.310.451	54.842.109.549		136.879.420.000
Phải trả người bán, phải trả khác	77.062.409.654			77.062.409.654
Chi phí phải trả	1.777.410.872			1.777.410.872
Cộng	160.877.130.977	54.842.109.549		215.719.240.526

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

(Chi tiết xem Phụ lục 5)

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm:

Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Ông Phan Chiến Thắng cho Công ty thuê VP Tổng Giám đốc tại TP Hồ Chí Minh	300.000.000	300.000.000

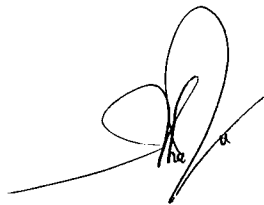
	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		
- Lương, thưởng và phụ cấp	4.175.242.000	4.932.561.503

5 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Ernst & Young Việt Nam.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu



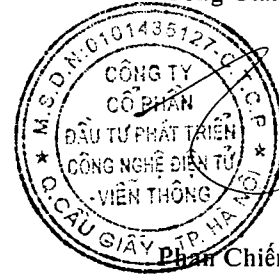
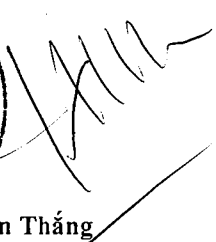
Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Minh

Tổng Giám đốc

Phan Chiến Thắng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG
Tòa nhà Elcom - Phố Duy Tân - P. Dịch vọng hậu - Cầu Giấy - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục 1

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	SL cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	GT dự phòng	Giá gốc	GT dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết		5.842.543.848	-	5.852.970.129	-
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn		5.842.543.848	-	5.852.970.129	-
Đầu tư cổ phiếu		120.759.482.500	(6.133.296.608)	89.734.549.500	(5.495.044.558)
Công ty CP máy tính & truyền thông Việt Nam	1.140.000	41.826.000.000		11.826.000.000	
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	(1.679.203.675)	28.590.000.000	(1.500.736.533)
Công ty CP tư vấn hạ tầng Viễn thông	600.000	6.000.000.000		6.000.000.000	
Công ty CP Giải pháp Đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500		2.148.349.500	
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	14.689	115.000.000		115.000.000	
Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	(360.000.000)	360.000.000	(360.000.000)
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	(869.497.587)	26.985.200.000	(1.032.232.514)
Công ty CP Atani Holdings	1.473.493	14.734.933.000	(3.224.595.346)	13.710.000.000	(2.602.075.511)
Đầu tư dài hạn khác		44.170.765.957	-	44.034.265.957	-
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (*)		37.771.500.000		37.771.500.000	
Công ty CP TRANSMEDIA		400.000.000		400.000.000	
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì		5.862.765.957		5.862.765.957	
Công ty TNHH Luckybest Việt Nam		136.500.000	136.500.000		
Cộng các khoản đầu tư		170.772.792.305	(6.133.296.608)	139.621.785.586	(5.495.044.558)
					134.126.741.028

(*) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG

Tòa nhà Elcom - Phố Duy Tân - P. Dịch vụ hậu - Cầu Giấy - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục 2

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	78.550.381.984	70.742.153.687	19.239.239.132	22.712.132.105	35.800.000	191.279.706.908
Số tăng trong kỳ	-	376.199.301	332.420.909	3.608.283.338	-	4.316.903.548
- Mua trong kỳ	-	376.199.301	332.420.909	3.608.283.338	-	4.316.903.548
- Đầu tư XCDĐ hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	(6.318.306.016)	(7.626.573.315)	(332.703.273)	(35.800.000)	(14.313.382.604)
Số giảm trong kỳ	-	(2.143.515.067)	-	(87.444.273)	-	(2.230.959.340)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển sang đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(4.174.790.949)	(7.626.573.315)	(245.259.000)	(35.800.000)	(12.082.423.264)
Số dư cuối kỳ	78.550.381.984	64.800.046.972	11.945.086.726	25.987.712.170	-	181.283.227.852
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.485.960.236	43.743.694.500	13.967.875.863	11.672.721.545	35.800.000	84.906.052.144
Số tăng trong kỳ	3.161.175.636	13.337.080.810	1.870.581.066	4.939.930.747	-	23.308.768.259
- Khấu hao trong kỳ	3.161.175.636	13.337.080.810	1.870.581.066	4.939.930.747	-	23.308.768.259
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(6.403.148.500)	(7.626.573.315)	(285.097.032)	(35.800.000)	(14.350.618.847)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.517.421.083)	-	(39.838.032)	-	(1.557.259.115)
- Giảm khác	-	-4.885.727.417	(7.626.573.315)	(245.259.000)	(35.800.000)	(12.793.359.732)
Số dư cuối kỳ	18.647.135.872	50.677.626.810	8.211.883.614	16.327.555.260	-	93.864.201.556
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	63.064.421.748	26.998.459.187	5.271.363.269	11.039.410.560	-	106.373.654.764
Tại ngày cuối kỳ	59.903.246.112	14.122.420.162	3.733.203.112	9.660.156.910	-	87.419.026.296

- Giá trị còn lại tại 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 53.602.197.554 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018: 3.003.184.000 VND

- Nguyên giá TSCĐHH hết khấu hao vẫn còn sử dụng không theo dõi trên sổ sách tại ngày 31/12/2018 là: 6.154.764.678 VND

Phụ lục 3

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	94.417.894.801	94.417.894.801	139.699.609.419	127.319.025.069	82.037.310.451	82.037.310.451
Vay ngắn hạn Ngân hàng MB	24.251.858.236	24.251.858.236	78.302.332.405	99.116.184.617	45.065.710.448	45.065.710.448
Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV	27.279.943.823	27.279.943.823	37.015.684.272	9.735.740.449	-	-
Vay dài đến hạn trả (Ngân hàng Bưu điện Liên Việt)	37.983.950.000	37.983.950.000	19.479.450.000	18.467.100.003	36.971.600.003	36.971.600.003
Vay ngắn hạn Ngân hàng VCB	4.902.142.742	4.902.142.742	4.902.142.742		0	0
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	42.685.903.131	42.685.903.131	7.323.243.582	19.479.450.000	54.842.109.549	54.842.109.549
Vay dài hạn	42.685.903.131	42.685.903.131	7.323.243.582	19.479.450.000	54.842.109.549	54.842.109.549
Vay dài hạn Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	42.685.903.131	42.685.903.131	7.323.243.582	19.479.450.000	54.842.109.549	54.842.109.549
Vay dài hạn đối tượng khác						
Cộng các khoản vay	137.103.797.932	137.103.797.932	147.022.853.001	146.798.475.069	136.879.420.000	136.879.420.000

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Tòa nhà Elcom - Phố Duy Tân - P. Dịch vọng hậu - Cầu Giấy - Hà Nội

Phụ lục 4

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU							Đơn vị tính: VND	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	465.973.750.000	88.697.010.000	(1.353.000.000)	35.775.255.576	5.200.000.000	11.781.747.178	180.012.576.856	786.087.339.610	
Tăng vốn trong năm	10.000.000.000	-20.000.000						9.980.000.000	
Lãi/lỗ trong năm						251804573	44.832.624.172	45.084.428.745	
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại								-	
Tăng khác								-	
Phân phối lợi nhuận				2.800.000.000			(12.300.000.000)	(9.500.000.000)	
Chi trả cổ tức	33.308.680.000						(71.310.882.000)		
Thưởng cổ phiếu quỹ			1.165.000.000	(1.165.000.000)					
Mua cổ phiếu quỹ			(48.900.000)					(48.900.000)	
Số dư cuối năm trước	509.282.430.000	88.677.010.000	(236.900.000)	37.410.255.576	5.200.000.000	12.033.551.751	141.234.319.028	793.600.666.355	
Tăng trong năm						2.493.333.333		2.493.333.333	
Lãi/lỗ trong năm						(353.948.491)	9.336.661.008	8.982.712.517	
Quyền kiểm soát công ty con								-	
Tăng khác								-	
Phân phối lợi nhuận				4.000.000.000		1.489.780.952	(8.000.000.000)	1.489.780.952	
Chi trả cổ tức								(4.000.000.000)	
Giảm khác			(3.112.434.820)			(5.250.000.000)	(1.489.820.854)	(9.852.255.674)	
Số dư cuối năm	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	10.412.717.545	141.081.159.183	792.714.237.484	

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG

Tòa nhà Elcom - Phố Duy Tân - P. Dịch vụ hậu - Cầu Giấy - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục 5

VII.3 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động bán phần mềm	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần ra bên ngoài	102.716.996.409	296.897.291.492	12.675.432.335	-	412.289.720.236
Giá vốn của các bộ phận	60.284.187.535	254.835.482.152	3.402.213.502	-	318.521.883.189
Kết quả kinh doanh bộ phận	42.432.808.873	42.061.809.340	9.273.218.833	-	93.767.837.047
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					89.389.655.027
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					4.378.182.020
Doanh thu hoạt động tài chính					10.203.591.593
Chi phí tài chính					2.896.428.348
Thu nhập khác					1.003.597.698
Chi phí khác					206.902.020
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					3.418.020.633
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					70.921.414
Lãi, lỗ trong Công ty liên kết					(10.386.379)
Lợi nhuận sau thuế					8.982.712.517

